

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu (sau đây gọi tắt là công ty).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ tịch và thành viên chuyên trách Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty chuyên trách, Kiểm soát viên chuyên trách, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng (sau đây gọi chung là viên chức quản lý chuyên trách).

Viên chức quản lý chuyên trách nêu tại Khoản 1 Điều này không bao gồm Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng làm việc theo hợp đồng lao động.

2. Chủ tịch và thành viên không chuyên trách Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty không chuyên trách, Kiểm soát viên không chuyên trách (sau đây gọi chung là viên chức quản lý không chuyên trách).

3. Cơ quan, tổ chức được phân công, phân cấp thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty (sau đây gọi chung là chủ sở hữu).

Điều 3. Xếp lương đối với viên chức quản lý chuyên trách

Viên chức quản lý chuyên trách tiếp tục được xếp lương theo hạng công ty quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này làm căn cứ đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và giải quyết các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật cho đến khi Chính phủ có quy định mới.

Điều 4. Nguyên tắc xác định, trả tiền lương, thù lao, tiền thưởng

1. Tiền lương đối với viên chức quản lý chuyên trách được xác định và trả lương gắn với hiệu quả sản xuất, kinh doanh, kết quả quản lý, điều hành hoặc kiểm soát và có không chế mức hưởng tối đa.

2. Thù lao đối với viên chức quản lý không chuyên trách tại công ty được tính theo công việc và thời gian làm việc, nhưng không vượt quá 20% tiền lương của viên chức quản lý chuyên trách; đối với viên chức quản lý được cử đại diện vốn góp ở nhiều công ty, doanh nghiệp khác thì khoản thù lao do công ty, doanh nghiệp khác trả được nộp về công ty để chi trả theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ, nhưng tối đa không vượt quá 50% mức tiền lương thực tế được hưởng tại công ty. Phần còn lại (nếu có) được hạch toán vào thu nhập khác của công ty.

3. Quỹ tiền lương, thù lao của viên chức quản lý được xác định theo năm, tách riêng với quỹ tiền lương của người lao động, do công ty xây dựng và trình chủ sở hữu phê duyệt. Hàng tháng, viên chức quản lý được tạm ứng bằng 80% của số tiền lương, thù lao tạm tính cho tháng đó; số 20% còn lại được quyết toán và chi trả vào cuối năm.

4. Tiền lương, thù lao của viên chức quản lý được hạch toán vào giá thành hoặc chi phí kinh doanh và được thể hiện thành một mục trong báo cáo tài chính hàng năm của công ty.

5. Tiền thưởng của viên chức quản lý được xác định theo năm tương ứng với hiệu quả sản xuất, kinh doanh, kết quả quản lý, điều hành hoặc kiểm soát, được trả một phần vào cuối năm, phần còn lại sau khi kết thúc nhiệm kỳ.

6. Tiền lương, tiền thưởng, thù lao của Kiểm soát viên xác định theo quy định tại Nghị định này phải được trích nộp cho chủ sở hữu để hình thành quỹ chung, trên cơ sở đó chủ sở hữu chi trả cho Kiểm soát viên theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao. Đối với Kiểm soát viên tài chính tại tập đoàn kinh tế nhà nước thì trích nộp cho Bộ Tài chính để đánh giá, chi trả.

Điều 5. Xác định quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch

Căn cứ kế hoạch sản xuất, kinh doanh hàng năm và dự kiến mức độ thực hiện các chỉ tiêu theo Điều 6 Nghị định này, công ty quyết định quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch để tạm ứng cho viên chức quản lý.

Điều 6. Xác định quỹ tiền lương, thù lao thực hiện

1. Quỹ tiền lương thực hiện được xác định trên cơ sở số viên chức quản lý chuyên trách và mức tiền lương bình quân thực hiện.

2. Mức tiền lương bình quân thực hiện để tính quỹ tiền lương được xác định trên cơ sở mức lương quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này (sau đây gọi tắt là mức lương cơ bản) gắn với việc thực hiện các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh trong năm như sau:

a) Công ty bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, nộp ngân sách theo quy định, lợi nhuận thực hiện trong năm cao hơn lợi nhuận thực hiện của năm trước liền kề và bảo đảm được năng suất lao động không giảm so với thực hiện của năm trước liền kề thì được tăng thêm mức tiền lương bình quân thực hiện, nhưng tối đa bằng 0,5 lần mức lương cơ bản.

b) Công ty bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, nộp ngân sách theo quy định, lợi nhuận thực hiện trong năm bằng lợi nhuận thực hiện của năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân thực hiện bằng mức lương cơ bản. Trường hợp lợi nhuận thực hiện trong năm thấp hơn lợi nhuận thực hiện của năm trước liền kề hoặc không có lợi nhuận thì mức tiền lương bình quân thực hiện phải thấp hơn mức lương cơ bản.

Đối với công ty thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng hoặc công ty hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận thì chỉ tiêu lợi nhuận được thay bằng chỉ tiêu khối lượng sản phẩm, dịch vụ, nhiệm vụ.

c) Công ty lỗ thì mức tiền lương bình quân thực hiện bằng mức tiền lương chế độ tính trên cơ sở hệ số lương theo Điều 3 Nghị định này và mức lương cơ sở.

Khi xác định mức tiền lương bình quân thực hiện theo quy định tại điểm a và điểm b nêu trên, trường hợp lợi nhuận thực hiện trong năm bằng hoặc cao hơn lợi nhuận thực hiện của năm trước liền kề, nhưng mức tiền lương bình quân thực hiện thấp hơn mức tiền lương bình quân thực hiện của năm trước liền kề thì được tính bằng mức tiền lương bình quân thực hiện của năm trước liền kề (quy định này không áp dụng để tính mức tiền lương thực hiện năm 2013).

3. Quỹ thù lao thực hiện của viên chức quản lý không chuyên trách được tính trên cơ sở số viên chức quản lý không chuyên trách, thời gian làm việc và mức thù lao theo Khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

4. Khi xác định quỹ tiền lương, thù lao theo quy định tại Khoản 1, 2 và Khoản 3 Điều này, công ty được loại trừ các yếu tố khách quan ảnh hưởng đến lợi nhuận thực hiện, bao gồm: Nhà nước có quyết định can thiệp để bình ổn thị trường, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, tăng hoặc giảm vốn nhà nước, tăng khấu hao để thu hồi vốn nhanh; công ty thực hiện sản phẩm,

dịch vụ do Nhà nước định giá hoặc quản lý giá, thực hiện chương trình an sinh xã hội theo quy định của Chính phủ, đầu tư mới, mở rộng sản xuất, kinh doanh, chênh lệch trả thưởng thực tế so với thực hiện của năm trước liền kề đối với công ty kinh doanh xô sô.

5. Căn cứ quỹ tiền lương, thù lao thực hiện và quỹ tiền lương, thù lao đã tạm ứng cho viên chức quản lý theo Điều 5 Nghị định này, công ty xác định phần tiền lương, thù lao còn lại được hưởng. Trường hợp đã tạm ứng vượt quá quỹ tiền lương, thù lao thực hiện thì phải hoàn trả phần tiền lương, thù lao đã chi vượt ngay trong năm.

Điều 7. Quỹ tiền thưởng

1. Quỹ tiền thưởng hàng năm của viên chức quản lý chuyên trách và không chuyên trách thực hiện theo Quy chế quản lý tài chính, quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả doanh nghiệp do Chính phủ quy định.

2. Quỹ tiền thưởng quy định tại Khoản 1 Điều này, hàng năm được trích 90% để thưởng cuối năm. Phần tiền thưởng còn lại (10%) được dùng để thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh của cả nhiệm kỳ của viên chức quản lý.

Điều 8. Trả lương, thù lao, tiền thưởng

1. Tiền lương, thù lao, tiền thưởng được trả cho viên chức quản lý gắn với mức độ đóng góp vào hiệu quả sản xuất, kinh doanh và kết quả quản lý, điều hành của viên chức quản lý theo quy chế trả lương, thù lao, tiền thưởng của công ty.

2. Quy chế trả lương, thù lao, tiền thưởng được xây dựng theo quy định của pháp luật, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, có sự tham gia của Ban Chấp hành công đoàn cơ sở và có ý kiến chấp thuận của chủ sở hữu trước khi thực hiện.

3. Đối với trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên chuyên trách hoặc Chủ tịch công ty chuyên trách kiêm Tổng giám đốc hoặc Giám đốc thì chỉ được nhận tiền lương của một chức danh cao nhất.

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty:

a) Căn cứ vào kế hoạch sản xuất, kinh doanh để xác định, quyết định quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch và tạm ứng tiền lương, thù lao cho viên chức quản lý.

b) Căn cứ kết quả thực hiện chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh, xác định quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng và báo cáo chủ sở hữu phê duyệt chậm nhất vào ngày 15 tháng 01 năm sau liền kề. Đối với công ty mẹ -

Tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của Tổng công ty hạng đặc biệt và Tổng công ty thực hiện nhiệm vụ công ích giữ vai trò trọng yếu của nền kinh tế thì đồng thời gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để theo dõi.

c) Xác định, trích nộp khoản tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Kiểm soát viên cho chủ sở hữu theo quy định tại Nghị định này.

d) Xây dựng quy chế, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ trên cơ sở đó quyết định mức thù lao được hưởng đối với viên chức quản lý được cử đại diện vốn góp ở nhiều công ty, doanh nghiệp khác.

đ) Xây dựng quy chế trả lương, thù lao, tiền thưởng đối với viên chức quản lý và báo cáo chủ sở hữu trước khi thực hiện.

e) Cung cấp các tài liệu, báo cáo có liên quan đến tình hình thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng khi Kiểm soát viên yêu cầu.

g) Quý I hàng năm, tổng hợp tiền lương, thù lao, tiền thưởng và thu nhập bình quân hàng tháng năm trước liền kề của từng viên chức quản lý để báo cáo chủ sở hữu và thông báo công khai trên trang thông tin điện tử (Website) của công ty.

2. Kiểm soát viên:

a) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc theo quy định tại Nghị định này.

b) Kiến nghị với Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc hoặc báo cáo chủ sở hữu khi phát hiện nội dung thực hiện không đúng quy định của Nhà nước.

3. Chủ sở hữu:

a) Tiếp nhận, phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng đối với viên chức quản lý công ty thuộc quyền quản lý chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 năm sau liền kề; cho ý kiến về quy chế trả lương, thù lao, tiền thưởng; phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện của viên chức quản lý công ty mẹ - tập đoàn kinh tế sau khi có ý kiến thỏa thuận của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, sau khi phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng của viên chức quản lý công ty mẹ - Tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của Tổng công ty hạng đặc biệt và Tổng công ty thực hiện nhiệm vụ công ích giữ vai trò trọng yếu của nền kinh tế để tổng hợp, theo dõi.

c) Xây dựng quy chế đánh giá Kiểm soát viên và người đại diện vốn nhà nước; tiếp nhận và quản lý khoản tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Kiểm soát viên và người đại diện vốn do công ty và doanh nghiệp khác chi trả; đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và trả tiền lương, thù lao, tiền thưởng cho Kiểm soát viên và người đại diện vốn theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

d) Quý I hàng năm, thông báo công khai quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng và mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng và thu nhập bình quân hàng tháng năm trước liền kề của từng viên chức quản lý công ty trên trang thông tin điện tử (Website) của cơ quan chủ sở hữu, đồng thời tổng hợp gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, theo dõi.

đ) Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong các công ty thuộc quyền quản lý.

4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ liên quan điều chỉnh mức lương cơ bản khi chỉ số giá tiêu dùng tăng từ 10% trở lên so với lần quy định hoặc điều chỉnh gần nhất làm căn cứ để các công ty xây dựng quỹ tiền lương; hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng theo quy định tại Nghị định này.

b) Tham gia ý kiến để chủ sở hữu quyết định quỹ tiền lương, thù lao thực hiện đối với viên chức quản lý công ty mẹ - tập đoàn kinh tế; Phối hợp với chủ sở hữu giám sát tiền lương, thù lao, tiền thưởng của viên chức quản lý công ty mẹ của Tổng công ty hạng đặc biệt và Tổng công ty thực hiện nhiệm vụ công ích giữ vai trò trọng yếu của nền kinh tế.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính ban hành tiêu chuẩn xếp hạng công ty làm cơ sở để xếp lương, xác định mức lương cơ bản đối với viên chức quản lý theo quy định tại Nghị định này.

d) Phối hợp với chủ sở hữu thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong các công ty. Trường hợp phát hiện việc xác định quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng không đúng quy định thì có ý kiến để chủ sở hữu chỉ đạo công ty điều chỉnh hoặc xuất toán theo quy định.

đ) Tổng hợp tình hình tiền lương, thù lao, tiền thưởng của viên chức quản lý các công ty và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

5. Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn việc trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Kiểm soát viên và người đại diện vốn Nhà nước theo quy định tại Nghị định này.

b) Xây dựng quy chế đánh giá Kiểm soát viên; tiếp nhận và quản lý khoản tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Kiểm soát viên tài chính do các tập đoàn kinh tế nhà nước chi trả; đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và trả tiền lương, thù lao, tiền thưởng cho Kiểm soát viên tài chính tại các tập đoàn kinh tế nhà nước.

c) Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành tiêu chuẩn xếp hạng công ty làm cơ sở để xếp lương, xác định mức lương cơ bản đối với viên chức quản lý công ty.

6. Bộ Nội vụ:

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trình Chính phủ ban hành tiêu chí đánh giá người đại diện vốn Nhà nước làm căn cứ để xác định mức thù lao, tiền thưởng được hưởng gắn với mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đại diện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013. Các quy định tại Nghị định này được áp dụng từ ngày 01 tháng 5 năm 2013.

2. Nghị định này thay thế các quy định về quản lý tiền lương, thù lao, tiền thưởng tại các Nghị định sau:

a) Điều 26, Điều 30 Mục II Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

b) Khoản 9, Điều 30, Mục II Nghị định số 101/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ thí điểm thành lập, tổ chức, hoạt động và quản lý tập đoàn kinh tế nhà nước.

c) Bảng lương của Thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị và Bảng lương của Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng ban hành kèm theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước.

3. Đối với người được chủ sở hữu cử làm đại diện phần vốn góp ở công ty có cổ phần, vốn góp của nhà nước, sau khi nhận các khoản thù lao, tiền thưởng do công ty có cổ phần, vốn góp chi trả, người đại diện vốn phải nộp cho chủ sở hữu để hình thành quỹ chung, trên cơ sở đó chủ sở hữu chi trả cho người đại diện vốn theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

4. Công ty mẹ - Tập đoàn Viễn thông Quân đội tiếp tục áp dụng quy định tại Nghị định số 65/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Công ty mẹ - Tập đoàn Viễn thông Quân đội giai đoạn 2011 - 2013 để xác định tiền lương năm 2013.

5. Các tổ chức, đơn vị hiện đang áp dụng chế độ tiền lương như đối với công ty nhà nước trước đây hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với viên chức quản lý theo quy định tại Nghị định này.

6. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty mẹ của công ty tại Điều 1 Nghị định này, căn cứ vào nội dung quy định tại Nghị định này để tổ chức thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với viên chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do mình làm chủ sở hữu.

7. Đối với các tổ chức được thành lập và hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo quy định của Luật Chứng khoán, căn cứ vào quy định tại Nghị định này, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của viên chức quản lý phù hợp với tính chất hoạt động đặc thù của các tổ chức, sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Tài chính.

8. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội xem xét, quyết định việc áp dụng các quy định tại Nghị định này đối với viên chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do mình làm chủ sở hữu.

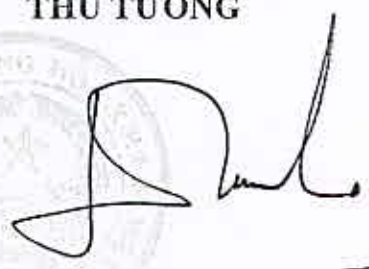
9. Các cơ quan, tổ chức là đại diện phần vốn nhà nước tại công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước chỉ đạo người đại diện vốn căn cứ vào nội dung quy định tại Nghị định này, tham gia quyết định hoặc đề xuất với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên để quyết định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với viên chức quản lý công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước cho phù hợp với điều kiện thực tế và bảo đảm quản lý chung của Nhà nước.

10. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./,

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Tập đoàn kinh tế NN, Tổng công ty 91;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).N 320

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 853/SY-UBND

Bình Định, ngày 30 tháng 5 năm 2013

Nơi nhận:

- CT, PCT VX;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ;
- CVP, PVPVX, K16;
- Lưu: VT (05b).

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG**



Mai Việt Trung



Phụ lục I
BẢNG HỆ SỐ MỨC LƯƠNG CỦA VIÊN CHỨC QUẢN LÝ CHUYÊN TRÁCH
*Ban hành kèm theo Nghị định số 51/2013/NĐ-CP
ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ)*

1. Các hệ số mức lương

Hạng công ty Chức danh	HỆ SỐ MỨC LƯƠNG					
	Tập đoàn kinh tế	Tổng công ty đặc biệt	Tổng công ty và tương đương	Công ty		
				I	II	III
1. Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty chuyên trách	8,80 - 9,10	8,20 - 8,50	7,78 - 8,12	6,97 - 7,30	6,31 - 6,64	5,65 - 5,98
2. Tổng giám đốc hoặc Giám đốc	8,50 - 8,80	7,85 - 8,20	7,45 - 7,78	6,64 - 6,97	5,98 - 6,31	5,32 - 5,65
3. Thành viên chuyên trách Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên chuyên trách, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc	7,90 - 8,20	7,33 - 7,66	6,97 - 7,30	5,98 - 6,31	5,32 - 5,65	4,66 - 4,99
4. Kế toán trưởng	7,60 - 7,90	7,00 - 7,33	6,64 - 6,97	5,65 - 5,98	4,99 - 5,32	4,33 - 4,66

Ghi chú: Các hệ số mức lương nêu trên được tính so với mức lương cơ sở do Chính phủ quy định.

2. Hạng công ty

a) Hạng Tập đoàn kinh tế được áp dụng đối với công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế nhà nước.

b) Hạng Tổng công ty đặc biệt áp dụng đối với:

- Công ty mẹ chuyển đổi từ Tổng công ty, công ty nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng Tổng công ty đặc biệt hoặc xếp lương theo hạng Tổng công ty đặc biệt.

- Công ty mẹ trong mô hình công ty mẹ - công ty con do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập đủ các điều kiện: Giữ vai trò trọng yếu trong nền kinh tế, có vốn nhà nước từ 1.000 tỷ đồng trở lên, lợi nhuận từ 100 tỷ đồng trở lên, nộp ngân sách nhà nước từ 100 tỷ đồng trở lên và có từ 10 đơn vị thành viên trở lên. Công ty đủ điều kiện thì báo cáo chủ sở hữu để thống nhất ý kiến với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

c) Hạng Tổng công ty và tương đương áp dụng đối với:

- Công ty mẹ được chuyển đổi từ Tổng công ty nhà nước hoặc chuyển đổi từ công ty nhà nước đã được xếp lương theo hạng Tổng công ty.

- Công ty mẹ trong mô hình công ty mẹ - công ty con đủ các điều kiện: Có vốn nhà nước từ 700 tỷ đồng trở lên; lợi nhuận từ 70 tỷ đồng trở lên; nộp ngân sách nhà nước từ 70 tỷ đồng trở lên và có từ 05 đơn vị thành viên trở lên. Công ty đủ điều kiện thì báo cáo chủ sở hữu xem xét, quyết định sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính.

d) Hạng công ty I, II, III áp dụng đối với công ty đủ điều kiện theo tiêu chuẩn do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính ban hành và do chủ sở hữu quyết định./.



Phụ lục II

**BẢNG MỨC LƯƠNG CƠ BẢN ĐỂ XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG
CỦA VIÊN CHỨC QUẢN LÝ CHUYÊN TRÁCH**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 51/2013/NĐ-CP
ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng/tháng

Hạng công ty Chức danh	MỨC TIỀN LƯƠNG					
	Tập đoàn kinh tế	Tổng công ty đặc biệt	Tổng công ty và tương đương	Công ty		
				I	II	III
1. Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty chuyên trách	36	33	31	27	25	22
2. Tổng giám đốc hoặc Giám đốc	35	32	30	26	24	21
3. Thành viên chuyên trách Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên chuyên trách, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc	32	29	27	23	21	18
4. Kế toán trưởng	29	27	25	21	19	16